



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 23 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Triệu Thị Ngọc Giang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban kiểm soát ngày 29 tháng 04 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2016



Số: 1738/2016/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 08 tháng 08 năm 2016 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

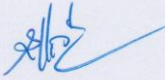
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.994.968.153	95.012.509.286
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.846.015.461	7.294.109.464
111	1. Tiền		11.846.015.461	7.294.109.464
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.144.752.698	57.978.317.421
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	69.541.520.558	53.456.550.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.372.088.362	6.277.972.834
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.571.279.909	463.166.995
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.340.136.131)	(2.219.373.280)
140	IV. Hàng tồn kho	8	30.253.506.332	23.648.377.162
141	1. Hàng tồn kho		31.052.389.873	23.807.699.269
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(798.883.541)	(159.322.107)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.750.693.662	6.091.705.239
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.750.693.662	1.259.137.403
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.832.567.836
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		352.922.238.122	355.423.292.093
220	II. Tài sản cố định		325.130.920.718	293.981.698.623
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	325.104.508.723	293.948.683.628
222	- Nguyên giá		566.700.171.475	502.608.533.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(241.595.662.752)	(208.659.850.021)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	26.411.995	33.014.995
228	- Nguyên giá		403.325.314	403.325.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(376.913.319)	(370.310.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	26.639.052.306	60.009.591.518
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.639.052.306	60.009.591.518
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.152.265.098	1.432.001.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.152.265.098	1.432.001.952
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		466.917.206.275	450.435.801.379


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		336.641.805.301	316.952.286.869
310	I. Nợ ngắn hạn		218.016.240.806	185.539.439.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	28.838.861.811	30.567.724.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	910.947.908	320.218.779
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.415.701.396	2.882.648.207
314	4. Phải trả người lao động		11.617.343.802	12.157.658.452
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.959.391.737	1.906.208.381
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.023.495.514	557.225.401
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	148.061.773.806	133.835.037.635
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	5.651.040.765	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.537.684.067	3.312.718.549
330	II. Nợ dài hạn		118.625.564.495	131.412.847.315
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	118.625.564.495	131.412.847.315
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.275.400.974	133.483.514.510
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	130.275.400.974	133.483.514.510
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		78.487.720.000	78.487.720.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.487.720.000	78.487.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		928.856.500	928.856.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		4.509.995.476	3.599.037.717
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		28.144.690.890	22.678.944.334
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.204.138.108	27.788.955.959
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.617.178.126	9.569.800.771
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.586.959.982	18.219.155.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		466.917.206.275	450.435.801.379


Lê Thị Minh Hoa
Người lập



Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng

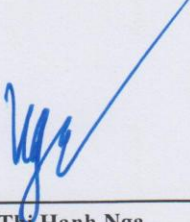

Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	283.433.632.587	213.331.824.151
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.052.428.571	223.164.325
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		282.381.204.016	213.108.659.826
11	4. Giá vốn hàng bán	24	223.961.734.998	169.028.994.225
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.419.469.018	44.079.665.601
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.280.995	10.558.929
22	7. Chi phí tài chính	26	9.432.895.094	3.907.200.254
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.432.895.094	3.907.200.254
25	8. Chi phí bán hàng	27	19.523.497.298	13.062.413.653
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.132.686.179	13.908.697.897
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.340.671.442	13.211.912.726
31	11. Thu nhập khác	29	1.457.057.710	2.010.834.156
32	12. Chi phí khác	30	555.029.174	1.142.605.563
40	13. Lợi nhuận khác		902.028.536	868.228.593
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.242.699.978	14.080.141.319
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.655.739.996	3.105.551.090
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.586.959.982</u>	<u>10.974.590.229</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.295	1.328


Lê Thị Minh Hoa
Người lập


Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng


Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc



Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

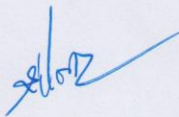
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.242.699.978	14.080.141.319
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		33.352.159.431	16.851.083.960
03	- Các khoản dự phòng		6.411.365.050	4.498.477.060
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.917.359)	(44.922.565)
06	- Chi phí lãi vay		9.432.895.094	3.907.200.254
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.415.202.194	39.291.980.028
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.454.630.292)	(23.443.975.514)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.185.687.265)	(3.518.004.288)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.524.109.997)	(15.724.518.442)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(211.819.405)	(3.060.516.155)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.363.712.738)	(3.424.833.966)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.739.043.771)	(3.075.920.445)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		128.906.750	1.572.449.231
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(877.764.200)	(1.299.057.066)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.187.341.276	(12.682.396.616)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.095.631.089)	(39.663.162.508)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.636.364	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.280.995	10.558.929
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.071.713.730)	(39.652.603.579)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		273.591.337.725	249.603.663.217
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(272.151.884.374)	(199.175.164.526)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.174.900)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.436.278.451	50.428.498.691

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

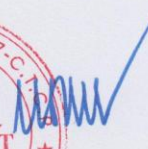
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.551.905.997	(1.906.501.504)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.294.109.464	5.548.382.807
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11.846.015.461</u>	<u>3.641.881.303</u>


Lê Thị Minh Hoa
Người lập


Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng




Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 23 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 78.487.720.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 78.487.720.000 đồng; tương đương 7.848.772 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty đã đầu tư hoàn thành dây chuyền chuyển đổi công nghệ sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion, công suất 30.000 tấn/năm. Hầu hết các hạng mục chính của dự án này đã đưa vào sử dụng từ năm 2015, một số các hạng mục phụ trợ còn lại tiếp tục được Công ty đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng trong 6 tháng đầu năm 2016. Do đó, sản lượng sản xuất của Công ty đã tăng khoảng 30% so với dây chuyền cũ. Bên cạnh đó, thị trường kinh doanh hóa chất tương đối ổn định nên doanh thu của Công ty cũng đã tăng trưởng tương ứng với năng lực sản xuất của Công ty.

Cùng với việc đưa dự án vào hoạt động, Công ty cũng dùng vốn hóa lãi vay nên chi phí tài chính kỳ này tăng lên đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Chi phí vận chuyển tăng tương ứng với sự tăng trưởng của doanh thu và một phần là do Công ty mở rộng việc tiêu thụ vào thị trường miền nam.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11
ON
NH
NG
A
DAN

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08	năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10	năm

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

5.
TY
MHI
IEM
AS
KIEM

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	50.159.690	14.133.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.795.855.771	7.279.975.590
	11.846.015.461	7.294.109.464

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	7.474.534.520	5.544.083.851
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Sản xuất Tân Thành	4.416.097.583	-
Công ty Cổ phần XNK Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	2.924.940.115	10.955.863.918
Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	3.221.835.320	2.046.854.260
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	9.234.094.680	4.593.628.548
Công ty Cổ Phần Đất hiếm Việt Nam	5.240.077.989	3.040.557.238
Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn	4.071.173.091	1.882.067.532
Các khoản phải thu khách hàng khác	32.958.767.260	25.393.495.525
	69.541.520.558	53.456.550.872
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	2.813.799.191	2.785.784.439

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	-	323.718.600
Chi nhánh Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hoá chất tại Phú Thọ	-	267.568.934
Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	-	416.050.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện tử Công nghiệp Hồng Hà	268.789.712	211.868.000
Công ty Cổ Phần Phát triển Thái Bình Dương Xanh	-	4.199.764.000
Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Phương Đông	338.997.450	635.143.300
Công ty TNHH Môi trường và Phát triển Công nghệ Bền Vững	181.252.500	-
Công ty Cổ phần Seatecco	183.999.200	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	399.049.500	223.860.000
	1.372.088.362	6.277.972.834

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.268.040.155	-	139.427.298	-
Ký cược, ký	52.714.200	-	100.806.750	-
Thuế TNCN	250.525.554	-	222.932.947	-
	1.571.279.909	-	463.166.995	-

7 NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Việt	123.497.132	-	123.497.132	-
Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	-	387.193.098	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	-	269.764.704	-
Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
Công ty Cổ phần thép Việt Thanh	277.591.238	-	277.591.238	-
Công ty TNHH Hóa Mỹ phẩm Hòa Hợp	-	-	-	-
Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	148.804.287	496.014.290	148.804.287
Công ty Cổ phần giấy	597.459.435	179.237.831	597.459.435	298.729.718
Công ty Cổ phần Dệt kim VINATEX	7.562.625	3.781.312	7.562.625	3.781.312
Tổng Công ty Cổ phần Bía rượu Nước giải khát Hà Nội	6.354.820	3.177.410	6.354.820	4.448.374
	2.675.136.971	335.000.840	2.675.136.971	455.763.691

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.627.559.602	-	13.722.775.538	-
Công cụ, dụng cụ	4.885.679.126	-	2.917.368.421	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	488.362.712	-	583.187.555	-
Thành phẩm	7.946.478.088	(798.883.541)	6.584.367.755	(159.322.107)
Hàng hoá	104.310.345	-	-	-
	31.052.389.873	(798.883.541)	23.807.699.269	(159.322.107)

1111
 CÔNG
 NHẬN
 KIỂM
 AA
 KIỂM

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình chuyển đổi công nghệ màng Membrane 30.000 tấn/năm	10.188.126.059	-
Đầu tư Công trình Membrane giai đoạn 2 (*)	-	55.413.827.560
Đầu tư dự án xử lý nước	2.454.177.273	2.454.177.273
Đầu tư lò a xít 3 trong 1 (lò số 4)	4.558.782.133	2.141.586.685
Quy hoạch khuôn viên trong Công ty	207.732.727	-
Đầu tư thiết bị lẻ hòa tan muối	94.932.036	-
Công trình mở rộng PAC	7.631.093.164	-
Thiết bị lẻ Bể chứa nước muối sơ cấp	1.254.071.870	-
Thiết bị lẻ trao đổi ion	250.137.044	-
	26.639.052.306	60.009.591.518

(*): Đây là các hạng mục còn lại của công trình đầu tư dây chuyền chuyển đổi công nghệ sản xuất xử lý theo công nghệ màng trao đổi ion, công suất 30.000 tấn/năm như: hệ thống bơm, bồn chứa, điện cực....

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	175.288.000	228.037.314	403.325.314
Số dư cuối kỳ	175.288.000	228.037.314	403.325.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	142.273.005	228.037.314	370.310.319
- Khấu hao trong kỳ	6.603.000	-	6.603.000
Số dư cuối kỳ	148.876.005	228.037.314	376.913.319
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.014.995	-	33.014.995
Tại ngày cuối kỳ	26.411.995	-	26.411.995

Y
 HỮU HẠN
 A TOAI
 SC
 TP. H

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	495.643.348	772.823.402
Chi phí sửa chữa	423.339.297	-
Thuê xe ô tô	240.900.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	590.811.017	486.314.001
	1.750.693.662	1.259.137.403
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.024.293.714	1.217.871.510
Chi phí trả trước dài hạn khác	127.971.384	214.130.442
	1.152.265.098	1.432.001.952

13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
 Chi tiết tại phụ lục số 02

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Điện lực Phú Thọ	8.163.563.173	8.163.563.173	8.446.028.679	8.446.028.679
Công ty TNHH Muối Khánh	4.091.850.000	4.091.850.000	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất VIỆT TRÌ	5.476.875.083	5.476.875.083	-	-
Công ty TNHH Đức Châu	-	-	3.101.806.125	3.101.806.125
Các đối tượng khác	11.106.573.555	11.106.573.555	19.019.889.346	19.019.889.346
	28.838.861.811	28.838.861.811	30.567.724.150	30.567.724.150
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)			1.134.736.229	1.696.002.613

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Hoá chất Công nghiệp Đức Giang	538.962.218	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vững Áng	-	95.128.000
Công ty Cổ phần dây Lưới thép Nam Định	56.808.490	31.310.090
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	47.784.000	47.784.000
Công ty TNHH Thiết bị Gốm sứ GLISTEN Việt Nam	119.010.787	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	148.382.413	145.996.689
	910.947.908	320.218.779
b) Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	4.923.964	-

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	25.545.491	5.680.324.676	4.249.539.979	1.456.330.188
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.669.043.771	2.655.739.996	2.739.043.771	1.585.739.996
Thuế Thu nhập cá nhân	14.553.785	276.506.844	229.181.998	61.878.631
Thuế Nhà đất, Tiền	1.173.505.160	1.273.246.561	2.134.999.140	311.752.581
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	2.882.648.207	9.888.818.077	9.355.764.888	3.415.701.396

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.923.010.737	1.853.828.381
- Chi phí phải trả khác	36.381.000	52.380.000
	1.959.391.737	1.906.208.381

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	2.063.820
- Bảo hiểm xã hội	97.942.622	5.740.182
- Bảo hiểm y tế	13.000.080	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.577.180	-
- Kinh phí đảng ủy	15.344.760	30.153.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.775.594.547	5.611.447
- Phải trả nhà ăn ca	311.330.000	212.250.000
- Chiết khấu phải trả	838.396.325	285.686.952
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.310.000	15.720.000
	13.023.495.514	557.225.401

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa định kỳ	5.651.040.765	-
	5.651.040.765	-

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**
 Chi tiết tại phụ lục số 03

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	68,5	53.761.570.000	68,5	53.761.570.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,5	24.726.150.000	31,5	24.726.150.000
	100	78.487.720.000	100	78.487.720.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.487.720.000	78.487.720.000
- Vốn góp đầu kỳ	78.487.720.000	78.487.720.000
- Vốn góp cuối kỳ	78.487.720.000	78.487.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.773.158.000	11.773.158.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	11.773.158.000	11.773.158.000

C...
 KIỂM
 AA
 DAN

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.848.772	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.848.772	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.848.772	7.848.772
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
f) Các quỹ công ty	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.144.690.890	22.678.944.334
	28.144.690.890	22.678.944.334
21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	30/06/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	283.433.632.587	213.331.824.151
	283.433.632.587	213.331.824.151
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	13.122.237.466	11.407.746.450
23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.052.428.571	223.164.325
	1.052.428.571	223.164.325
24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	223.322.173.564	169.433.612.493
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	639.561.434	(404.618.268)
	223.961.734.998	169.028.994.225

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.280.995	10.558.929
	10.280.995	10.558.929

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.432.895.094	3.907.200.254
	9.432.895.094	3.907.200.254

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	781.593.600	725.609.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.651.677	17.940.702
Chi phí vận chuyển	17.967.052.083	12.194.759.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.000.182	40.064.224
Chi phí khác bằng tiền	386.199.756	84.040.000
	19.523.497.298	13.062.413.653

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528.580.669	1.186.323.701
Chi phí nhân công	8.424.022.220	8.205.925.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.180.322.803	497.728.803
Chi phí dự phòng	120.762.851	468.858.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.944.560.325	2.221.894.856
Chi phí khác bằng tiền	1.934.437.311	1.327.966.045
	17.132.686.179	13.908.697.897

29 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.636.364	34.363.636
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	1.393.368.506	1.182.512.270
Tiền phạt thu được	50.052.840	-
Thu nhập khác	-	793.958.250
	1.457.057.710	2.010.834.156

30 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	537.483.719	1.057.412.543
Chi phí khác	17.545.455	85.193.020
	555.029.174	1.142.605.563

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.242.699.978	14.080.141.319
Các khoản điều chỉnh tăng	36.000.000	36.000.000
- Chi phí không hợp lệ	36.000.000	36.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.278.699.978	14.116.141.319
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.655.739.996	3.105.551.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.669.043.771	1.875.920.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.739.043.771)	(3.075.920.445)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.585.739.996	1.905.551.090

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.586.959.982	10.974.590.229
Các khoản điều chỉnh	(423.478.399)	(548.729.511)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(423.478.399)	(548.729.511)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.163.481.583	10.425.860.718
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.848.772	7.848.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.295	1.328

Công ty đang tạm tính Quỹ khen thưởng phúc lợi là 4% từ lợi nhuận sau thuế (theo điều lệ Công ty mức trích cả năm là 8%).

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.851.519.414	129.967.043.579
Chi phí nhân công	24.972.432.120	22.388.592.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.352.159.431	16.851.083.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.601.329.199	23.532.373.704
Chi phí khác bằng tiền	4.694.669.033	4.185.509.006
	261.472.109.197	196.924.602.949

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	11.846.015.461	-	7.294.109.464	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.112.800.467	(2.340.136.131)	53.919.717.867	(2.219.373.280)
	82.958.815.928	(2.340.136.131)	61.213.827.331	(2.219.373.280)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	266.687.338.301	265.247.884.950
Phải trả người bán, phải trả khác	41.862.357.325	31.124.949.551
Chi phí phải trả	1.959.391.737	1.906.208.381
	310.509.087.363	298.279.042.882

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.846.015.461	-	-	11.846.015.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.772.664.336	-	-	68.772.664.336
	80.618.679.797	-	-	80.618.679.797
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.294.109.464	-	-	7.294.109.464
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.700.344.587	-	-	51.700.344.587
	58.994.454.051	-	-	58.994.454.051

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	148.061.773.806	118.625.564.495	-	266.687.338.301
Phải trả người bán, phải trả	41.862.357.325	-	-	41.862.357.325
Chi phí phải trả	1.959.391.737	-	-	1.959.391.737
	<u>191.883.522.868</u>	<u>118.625.564.495</u>	<u>-</u>	<u>310.509.087.363</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	133.835.037.635	131.412.847.315	-	265.247.884.950
Phải trả người bán, phải trả	31.124.949.551	-	-	31.124.949.551
Chi phí phải trả	1.906.208.381	-	-	1.906.208.381
	<u>166.866.195.567</u>	<u>131.412.847.315</u>	<u>-</u>	<u>298.279.042.882</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	273.591.337.725	249.603.663.217
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(272.151.884.374)	(199.175.164.526)

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		13.122.237.466	11.407.746.450
Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc (trước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc)	Cùng Tập đoàn	1.871.098.200	1.051.743.400
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	248.769.400	-
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	3.279.756.600	-
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	1.106.747.616	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	2.126.060.000	1.511.946.000
Công ty TNHH Một thành viên đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	3.838.041.650	8.821.223.050
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	39.764.000	22.834.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	612.000.000	-
Mua hàng		2.600.846.830	-
Công ty CP Vật tư XNK Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty Cổ phần)	Cùng Tập đoàn	1.614.618.648	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	986.228.182	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		2.813.799.191	2.785.784.439
Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc (trước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc)	Cùng Tập đoàn	587.159.100	468.479.855
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	36.503.361	30.560.941
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	459.327.000	147.905.340
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	144.735.677	302.493.752
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	134.963.103	71.032.500
Công ty TNHH Một thành viên đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	777.910.950	1.763.976.415
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	1.335.636
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	673.200.000	-

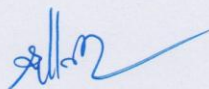
Người mua trả tiền trước		4.923.964	-
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	4.923.964	-
Phải trả người bán		1.134.736.229	1.696.002.613
Công ty CP Vật tư XNK Hóa chất (Chuyên đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty CP)	Cùng Tập đoàn	196.474.633	796.407.613
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	938.261.596	899.595.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

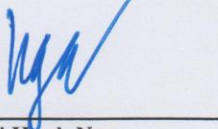
	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	774.725.500	677.626.300

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Lê Thị Minh Hoa
 Người lập



Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2016

PHỤ LỤC SỐ 01: TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	55.363.978.520	374.072.364.670	34.454.485.995	38.717.704.464	502.608.533.649
- Mua trong kỳ	-	3.581.842.000	-	1.267.480.000	4.849.322.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	51.610.004.326	3.788.334.900	4.253.720.300	59.652.059.526
- Thanh lý, nhượng bán	-	(148.686.700)	-	(261.057.000)	(409.743.700)
- Tăng khác	-	(95.300.000)	-	95.300.000	-
Số dư cuối kỳ	55.363.978.520	429.020.224.296	38.242.820.895	44.073.147.764	566.700.171.475
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	31.740.404.646	164.763.664.700	6.566.993.007	5.588.787.668	208.659.850.021
- Khấu hao trong kỳ	1.270.283.290	26.816.186.792	2.027.242.180	3.231.844.169	33.345.556.431
- Thanh lý, nhượng bán	-	(148.686.700)	-	(261.057.000)	(409.743.700)
Số dư cuối kỳ	33.010.687.936	191.431.164.792	8.594.235.187	8.559.574.837	241.595.662.752
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23.623.573.874	209.308.699.970	27.887.492.988	33.128.916.796	293.948.683.628
Tại ngày cuối kỳ	22.353.290.584	237.589.059.504	29.648.585.708	35.513.572.927	325.104.508.723

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 222.842.641.188 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.828.209.464 VND

PHỤ LỤC SỐ 02: VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	106.095.037.635	106.095.037.635	260.948.620.545	250.066.884.374	116.976.773.806	116.976.773.806
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (1)	41.041.920.813	41.041.920.813	109.409.355.892	121.556.028.982	28.895.247.723	28.895.247.723
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ (2.1)	10.767.683.574	10.767.683.574	56.062.060.262	54.101.579.980	12.728.163.856	12.728.163.856
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (2.2)	-	-	9.049.203.009	-	9.049.203.009	9.049.203.009
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Việt Trì (3)	6.685.669.298	6.685.669.298	46.778.326.122	39.156.344.102	14.307.651.318	14.307.651.318
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (4)	9.092.593.950	9.092.593.950	13.485.245.260	12.336.931.310	10.240.907.900	10.240.907.900
- Đối tượng khác (5)	38.507.170.000	38.507.170.000	26.164.430.000	22.916.000.000	41.755.600.000	41.755.600.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.740.000.000	27.740.000.000	25.390.000.000	22.045.000.000	31.085.000.000	31.085.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (6)	27.740.000.000	27.740.000.000	18.390.000.000	18.545.000.000	27.585.000.000	27.585.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (7)	-	-	7.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
	133.835.037.635	133.835.037.635	286.338.620.545	272.111.884.374	148.061.773.806	148.061.773.806

b) Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (6)	120.296.682.495	120.296.682.495	3.068.882.000	18.545.000.000	104.820.564.495	104.820.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (7)	38.326.164.820	38.326.164.820	9.473.835.180	3.500.000.000	44.300.000.000	44.300.000.000
Đối tượng khác (8)	530.000.000	530.000.000	100.000.000	40.000.000	590.000.000	590.000.000
	<u>159.152.847.315</u>	<u>159.152.847.315</u>	<u>12.642.717.180</u>	<u>22.085.000.000</u>	<u>149.710.564.495</u>	<u>149.710.564.495</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.740.000.000)	(27.740.000.000)	(25.390.000.000)	(22.045.000.000)	(31.085.000.000)	(31.085.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>131.412.847.315</u>	<u>131.412.847.315</u>			<u>118.625.564.495</u>	<u>118.625.564.495</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (1)	VND	5,5%	Tài sản	28.895.247.723	41.041.920.813
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ (2.1)	VND	5,5%	Tài sản	12.728.163.856	10.767.683.574
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (2.2)	VND	5,5%	Tài sản	9.049.203.009	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Việt Trì (3)	VND	5,5%	Tài sản	14.307.651.318	6.685.669.298
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (4)	VND	5,4%-5,6%	Tài sản	10.240.907.900	9.092.593.950
Đối tượng khác (5)	VND	5,5% đến 7%	Tín chấp	41.755.600.000	38.507.170.000
				<u>116.976.773.806</u>	<u>106.095.037.635</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (6)	VND	7,8%-8,5%	2019	Tài sản	104.820.564.495	120.296.682.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (7)	VND	7,5%	2019	Tài sản	44.300.000.000	38.326.164.820
Đối tượng khác (8)	VND	5,5%	24 tháng kể từ thời điểm vay	Tin chấp	590.000.000	530.000.000
Tổng cộng					149.710.564.495	159.152.847.315
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					31.085.000.000	27.740.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					118.625.564.495	131.412.847.315

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



PHỤ LỤC SỐ 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	78.487.720.000	928.856.500	2.415.774.418	15.579.364.542	32.292.328.460	129.704.043.920
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.974.590.229	10.974.590.229
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.183.263.299	7.099.579.792	(22.722.527.689)	(14.439.684.598)
Số dư cuối kỳ trước	<u>78.487.720.000</u>	<u>928.856.500</u>	<u>3.599.037.717</u>	<u>22.678.944.334</u>	<u>20.544.391.000</u>	<u>126.238.949.551</u>
Số dư đầu kỳ này	78.487.720.000	928.856.500	3.599.037.717	22.678.944.334	27.788.955.959	133.483.514.510
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10.586.959.982	10.586.959.982
Phân phối lợi nhuận	-	-	910.957.759	5.465.746.556	(20.171.777.833)	(13.795.073.518)
Số dư cuối kỳ này	<u>78.487.720.000</u>	<u>928.856.500</u>	<u>4.509.995.476</u>	<u>28.144.690.890</u>	<u>18.204.138.108</u>	<u>130.275.400.974</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015		23.378.198.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		5.159.043.771
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang năm nay		9.569.800.771
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay chuyển sang năm sau		7.617.178.126
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm nay:		20.171.777.833
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27%	5.465.746.556
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	910.957.759
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9%	1.821.915.518
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	58%	11.773.158.000
Thưởng Ban quản lý điều hành	1%	200.000.000

